

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2023/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp
thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 và Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 2393/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn Hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua.

Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp
thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025**
*(Kèm theo Nghị quyết số 61/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách Trung ương phân bổ cho địa phương và nguồn ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sau đây gọi tắt là các Chương trình MTQG) trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 55/2023/TT-BTC).

2. Công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện các nội dung của các chương trình.

3. Không sử dụng kinh phí của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nội dung, nhiệm vụ bố trí kinh phí từ các chương trình, dự án khác.

4. Việc thực hiện phân bổ đảm bảo đồng bộ, không chồng chéo, trùng lặp giữa các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025.

5. Khi các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn vốn Trung ương bổ sung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025, ngân sách địa phương đối ứng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ TỪ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Điều 5. Chi hỗ trợ duy trì hoạt động của mô hình truyền thông cộng đồng

1. Chi hỗ trợ duy trì hoạt động của mô hình “Truyền thông cộng đồng” theo khoản 1 Điều 36 Thông tư 55/2023/TT-BTC và theo hướng dẫn của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

2. Mức hỗ trợ từ ngân sách cấp Tỉnh để duy trì hoạt động của mô hình cho các quy định tại khoản 1 điều này là: 3 triệu đồng/mô hình/năm.

Điều 6. Chi hỗ trợ duy trì hoạt động của mô hình câu lạc bộ thủ lĩnh của sự thay đổi

1. Chi hỗ trợ các hoạt động nhằm duy trì mô hình “Câu lạc bộ thủ lĩnh của sự thay đổi” thực hiện theo khoản 3 Điều 38 Thông tư 55/2023/TT-BTC và theo hướng dẫn của Hội LHPN Việt Nam.

2. Mức hỗ trợ từ ngân sách cấp Tỉnh để duy trì hoạt động của mô hình cho các quy định tại khoản 1 Điều này là: 3 triệu đồng/mô hình/năm.

Điều 7. Hỗ trợ người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số học xóa mù chữ

1. Chi hỗ trợ để khuyến khích người dân trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi chưa biết chữ tham gia học xóa mù chữ theo khoản 5 Điều 20 Thông tư 55/2023/TT-BTC. Mỗi người học chỉ tham gia học và nhận tiền hỗ trợ học xóa mù chữ một lần.

2. Mức hỗ trợ từ ngân sách cho các quy định tại khoản 1 Điều này:

- Hỗ trợ 3 triệu đồng/người/chương trình học (Người học tham gia đủ 02 giai đoạn gồm 05 học kỳ theo cấu trúc chương trình xóa mù chữ do Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định).

- Hỗ trợ 1.800.000 đồng/người/giai đoạn 1 (Người học tham gia giai đoạn 1 bao gồm kỳ 1, kỳ 2, kỳ 3 theo cấu trúc chương trình xóa mù chữ do Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định).

- Hỗ trợ 1.200.000 đồng/người/giai đoạn 2 (Người học tham gia giai đoạn 2 bao gồm kỳ 4, kỳ 5 theo cấu trúc chương trình xóa mù chữ do Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định).

CHƯƠNG III

QUY ĐỊNH CÁC NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ TỪ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP THUỘC NSNN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Điều 8. Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III)

1. Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 76 Thông tư 55/2023/TT- BTC và Điều 7 Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Mức hỗ trợ tối đa để đảm bảo kinh phí thiết lập mới đài truyền thanh cho các xã chưa có đài truyền thanh không quá 400 triệu đồng/đài truyền thanh xã (Trong đó từ nguồn ngân sách trung ương tối đa 300 triệu đồng/đài truyền thanh xã, ngân sách tỉnh đối ứng tối đa 100 triệu đồng/đài truyền thanh xã).

3. Mức hỗ trợ nâng cấp đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cấp xã: mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/đài truyền thanh xã.

CHƯƠNG IV

QUY ĐỊNH CÁC NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ TỪ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP THUỘC NSNN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Điều 9. Chi hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở.

1. Chi mua sắm, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng của đài truyền thanh xã và trang bị phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền

thanh, truyền hình cáp huyện Điều 82 Thông tư 55/2023/TT- BTC, Điều 3 Thông tư số 05/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Mức hỗ trợ tối đa để đảm bảo kinh phí thiết lập mới đài truyền thanh cho các xã chưa có đài truyền thanh thực hiện theo khoản 2 Điều 8 Quy định tại nghị quyết này.

3. Mức hỗ trợ tối đa để mở rộng hệ thống cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với thôn, bản trong xã chưa có cụm loa để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin đến các hộ dân trong xã thực hiện theo khoản 3 Điều 8 Quy định tại Nghị quyết này.

4. Mức hỗ trợ tối đa để thay thế cụm loa có dây, không dây FM hư hỏng không còn sử dụng được sang cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông không quá 25 triệu đồng/cụm.

5. Mức hỗ trợ tối đa để trang bị phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cáp huyện nhằm đảm bảo yêu cầu của công tác thông tin, tuyên truyền không quá 500 triệu đồng/đài từ nguồn ngân sách Tỉnh đối ứng Chương trình MTQG Nông thôn mới.

Điều 10. Chi hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô gia đình, cấp thôn

1. Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Điều 83 Thông tư 55/2023/TT- BTC.

2. Hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và ngân sách Tỉnh đối ứng để hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô gia đình, cấp thôn không quá 10 triệu đồng/mô hình quy mô gia đình, không quá 500 triệu đồng/mô hình quy mô cấp thôn. Trong đó:

a) Ngân sách Trung ương: Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao; hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các địa phương còn lại trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

b) Ngân sách Tỉnh đối ứng: Hỗ trợ 30% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao; hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các địa phương còn lại trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 11. Chi hỗ trợ xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp

1. Chi hỗ trợ một lần chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng cho các cá nhân tổ chức theo khoản 2 Điều 84 Thông tư 55/2023/TT- BTC. Ưu tiên cấp mã vùng trồng cho vùng sản xuất đã được đánh giá chứng nhận vùng trồng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) và nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh.

2. Mức hỗ trợ tối đa 100% kinh phí nhưng không quá 6 triệu đồng/mã số (đối với vùng trồng cây ăn trái có diện tích từ 01 ha trở lên); không quá 5 triệu đồng/mã số (đối với vùng trồng lúa có diện tích từ 5 ha trở lên); không quá 5 triệu đồng/mã số (đối với vùng trồng rau củ quả thực phẩm có diện tích từ 0,1 ha trở lên).

3. Hỗ trợ 100% chi phí điều tra, tư vấn chứng nhận vùng sản xuất, vùng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, VietGaHP...) tối đa không quá 50 triệu đồng/vùng sản xuất.

4. Hỗ trợ chi phí truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực xã, huyện, tỉnh: Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh 100% kinh phí nhưng không quá 20 triệu đồng/cơ sở.

Điều 12. Chi hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại

1. Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương cho cơ giới hóa thực hiện theo Điều 86 Thông tư 55/2023/TT-BTC.

2. Hỗ trợ từ ngân sách Trung ương (50% kinh phí thực hiện) và ngân sách Tỉnh đối ứng (50% kinh phí thực hiện) để hỗ trợ kinh phí thực hiện mô hình, dự án ứng dụng công nghệ cao nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình, dự án đối với trồng trọt, 100 triệu đồng/mô hình, dự án đối với chăn nuôi, 450 triệu đồng/mô hình, dự án đối với nuôi trồng thủy sản.

Điều 13. Chi hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP

1. Chi hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Thông tư 55/2023/TT- BTC và theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hỗ trợ từ ngân sách Trung ương (50%) và ngân sách tỉnh đối ứng (50%) cho điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo quy định nhưng không quá 700 triệu đồng/tổng kinh phí xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 14. Chi bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn

1. Nội dung chi bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn thực hiện theo khoản 2 Điều 88 Thông tư 55/2023/TT-BTC; khoản 2 mục III Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Hỗ trợ các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận và đang hoạt động có hiệu quả để phát triển và nhân rộng. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh đối với các nội dung sau:

a) Hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm trong nước: Vùng đồng bằng, mức hỗ trợ 50% và vùng miền núi 80% chi phí thuê gian hàng (theo thông báo của Ban tổ chức hội chợ) và hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển tham gia hội chợ; trong tỉnh không quá 5 triệu đồng/cơ sở, doanh nghiệp; ngoại tỉnh không quá 12 triệu đồng/cơ sở, doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ các cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài; mức hỗ trợ 100% chi phí bao gồm: Chi phí thuê gian hàng, thiết kế, dàn dựng trang trí (theo dự toán được duyệt) và hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển hàng hóa ra nước ngoài, nhưng không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

c) Chi hỗ trợ xây dựng điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm làng nghề (hỗ trợ biển hiệu, quầy kệ, một số trang thiết bị để phục vụ trưng bày và bán sản phẩm...). Mức hỗ trợ tối đa không quá 50% tổng kinh phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

d) Chi hỗ trợ máy móc, thiết bị để khôi phục, bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá trị nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở làng nghề.

e) Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống khi được UBND quyết định công nhận (chỉ hỗ trợ 01 lần): Nghề truyền thống: 30 triệu đồng/01 nghề; Làng nghề: 40 triệu đồng/01 làng; Làng nghề truyền thống: 50 triệu đồng/01 làng.

Điều 15. Chi hỗ trợ lựa chọn, hoàn thiện và nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương

1. Chi hỗ trợ lựa chọn, hoàn thiện và nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 90 Thông tư số 55/2023/TT-BTC, Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/2/2021 phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương

trên cả nước giai đoạn 2021-2025 và văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn.

2. Hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và ngân sách Tỉnh đối ứng để hỗ trợ cho các mô hình quy định tại khoản 1 điều này không quá 300 triệu đồng/mô hình. Trong đó:

a) Hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho các mô hình quy định tại khoản 1 điều này không quá 70% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

b) Mức hỗ trợ từ ngân sách Tỉnh đối ứng: 30% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

Điều 16. Chi hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền; hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững

1. Chi hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền theo điểm a khoản 2 Điều 94 Thông tư 55/2023/TT-BTC. Nội dung chi cụ thể quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và khoản 2 Điều 16 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% trên tổng mức đầu tư do cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 2 tỷ đồng/mô hình.

2. Chi hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo điểm d khoản 2 Điều 94 Thông tư 55/2023/TT-BTC. Nội dung chi cụ thể quy định điểm đ khoản 4 Điều 1 Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025 và khoản 5 Điều 16 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Mức hỗ trợ: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 70% trên tổng mức đầu tư do cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 3 tỷ đồng/mô hình.

Điều 17. Hỗ trợ người dân ở vùng nông thôn tham gia học xóa mù chữ

1. Chi hỗ trợ để khuyến khích người dân trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi chưa biết chữ tham gia học xóa mù chữ theo khoản 1 Điều 97 Thông tư 55/2023/TT-BTC. Mỗi người học chỉ tham gia học và nhận tiền hỗ trợ học xóa mù chữ một lần.

2. Mức hỗ trợ từ ngân sách cho các quy định tại khoản 1 điều này thực hiện theo khoản 2 Điều 7 Quy định tại Nghị quyết này.

Điều 18. Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở

1. Chi hỗ trợ mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã, Nhà văn hóa - khu thể thao thôn, bản phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của địa phương theo khoản 1 Điều 100 Thông tư 55/2023/TT-BTC. Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức chi cụ thể như sau:

a) Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã: 80 triệu đồng/thiết chế;

b) Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn, bản: 50 triệu đồng/thiết chế (Trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ: tối đa 30 triệu đồng/thiết chế, ngân sách Tỉnh đối ứng tối đa 20 triệu đồng/thiết chế).

2. Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã; tủ sách cho Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn, bản theo khoản 2 Điều 100 Thông tư 55/2023/TT-BTC.

Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ nguồn kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin cùng cấp, mức chi cụ thể như sau:

a) Tủ sách xã: 50 triệu đồng/01 tủ sách (Trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ: Tối đa 30 triệu đồng/01 tủ sách, ngân sách Tỉnh đối ứng tối đa 20 triệu đồng/tủ sách).

b) Tủ sách thôn, bản: 30 triệu đồng/01 tủ sách (Trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ: Tối đa 20 triệu đồng/01 tủ sách, ngân sách Tỉnh đối ứng tối đa 10 triệu đồng/tủ sách).

Điều 19. Chi thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh

1. Chi hỗ trợ tổ chức thực hiện đề án/kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thí điểm và hỗ trợ nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện mô hình phân loại rác tại nguồn phát sinh theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Thông tư 55/2023/TT-BTC.

2. Hỗ trợ cho các mô hình quy định tại khoản 1 Điều này không quá 1 tỷ đồng/mô hình. Trong đó:

a) Mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương là: 70% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

b) Mức hỗ trợ từ ngân sách Tỉnh đối ứng: 30% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

Điều 20. Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình về thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, chất thải nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nhựa theo nguyên lý tuần hoàn; mô hình cộng đồng dân cư không rác thải nhựa

1. Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình về thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, chất thải nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nhựa theo nguyên lý tuần hoàn; mô hình cộng đồng dân cư không rác thải nhựa theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Thông tư 55/2023/TT-BTC.

2. Hỗ trợ cho các mô hình quy định tại khoản 1 Điều này không quá 500 triệu đồng/mô hình. Trong đó:

a) Mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương là: 70% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

b) Mức hỗ trợ từ ngân sách Tỉnh đối ứng: 30% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

Điều 21. Chi đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường

1. Chi đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên theo quy định tại Điều 105 Thông tư 55/2023/TT-BTC và theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Hỗ trợ cho các mô hình quy định tại khoản 1 Điều này không quá 2 tỷ đồng/mô hình. Trong đó:

a) Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương là: 70% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

b) Mức hỗ trợ từ ngân sách Tỉnh đối ứng: 30% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

Điều 22. Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn

1. Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn theo quy định tại khoản 1 Điều 106 Thông tư 55/2023/TT-BTC và theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn.

2. Hỗ trợ cho các mô hình quy định tại khoản 1 Điều này không quá 2 tỷ đồng/mô hình. Trong đó:

a) Mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương là: 70% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

b) Mức hỗ trợ từ ngân sách Tỉnh đối ứng: 30% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

Điều 23. Chi hỗ trợ xây dựng và triển khai thí điểm một số mô hình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn

1. Chi hỗ trợ xây dựng và triển khai thí điểm một số mô hình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 108 Thông tư 55/2023/TT-BTC.

2. Hỗ trợ cho các mô hình quy định tại khoản 1 Điều này không quá 500 triệu đồng/mô hình. Trong đó:

a) Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương là: 70% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

b) Mức hỗ trợ từ ngân sách Tỉnh đối ứng: 30% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

Điều 24. Chi hỗ trợ triển khai thí điểm mô hình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới

1. Chi hỗ trợ triển khai thí điểm mô hình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02 tháng 08 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 và Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 111 Thông tư 55/2023/TT-BTC.

2. Hỗ trợ cho các mô hình quy định tại khoản 1 Điều này không quá 1 tỷ đồng/mô hình. Trong đó:

a) Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương là: 70% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

b) Mức hỗ trợ từ ngân sách Tỉnh đối ứng: 30% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với mô hình tại các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, 50% kinh phí/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các mô hình đối với các địa phương còn lại.

Điều 25. Chi triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”

1. Chi tổ chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề

ng nghiệp theo khoản 1 Điều 116 Thông tư 55/2023/TT-BTC và theo hướng dẫn của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam.

2. Hỗ trợ từ ngân sách đối với mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa 70 triệu đồng/mô hình.

Điều 26. Chi hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”

1. Chi hỗ trợ thành lập mô hình và duy trì hoạt động mô hình hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp tại cấp tỉnh và nhân rộng mô hình tại cấp huyện/xã thành phố; mạng lưới cố vấn/tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và mới thành lập do phụ nữ làm chủ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 117 Thông tư 55/2023/TT-BTC.

2. Hỗ trợ từ ngân sách đối với mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa 70 triệu đồng/mô hình.

Điều 27. Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”

1. Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm và nhân rộng các mô hình sẵn có nhằm vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch theo khoản 4 Điều 119 Thông tư 55/2023/TT-BTC.

2. Hỗ trợ từ nguồn ngân sách đối với mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa 30 triệu đồng/mô hình.

Điều 28. Chi hỗ trợ thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát của cộng đồng.

1. Chi hỗ trợ thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát của cộng đồng theo quy định tại khoản 7 Điều 122 Thông tư 55/2023/TT-BTC.

2. Hỗ trợ cho các mô hình quy định tại khoản 1 Điều này không quá 200 triệu đồng/mô hình.

Điều 29. Chi hỗ trợ động viên, khuyến khích cho các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

1. Đối tượng áp dụng: Chi hỗ trợ từ nguồn ngân sách Tỉnh để động viên, khuyến khích cho các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu Các các xã, thôn, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Bình có

thành tích, đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản khó khăn đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025 theo tiêu chí của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận giai đoạn 2021-2025.

2. Nguyên tắc hỗ trợ: Mỗi đối tượng chỉ được xét hỗ trợ một lần cho mỗi mức hỗ trợ.

3. Mức hỗ trợ:

- a) Xã đạt chuẩn NTM nâng cao: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 500 triệu đồng/xã.
- b) Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 1.000 triệu đồng/xã.
- c) Khu dân cư NTM kiểu mẫu: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 150 triệu đồng/1 KDC.
- d) Vườn mẫu NTM: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 10 triệu đồng/vườn mẫu.
- e) Thôn bản khó khăn đạt chuẩn NTM: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 250 triệu đồng/TBKK.

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ của 03 Chương trình MTQG đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phân bổ kinh phí thực hiện trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.